



CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

Địa chỉ : Km9 - Bắc Thăng Long Nội Bài- KCN Quang
Minh- huyện Mê Linh- Thành phố Hà Nội
Điện thoại : (84-04) 38866567

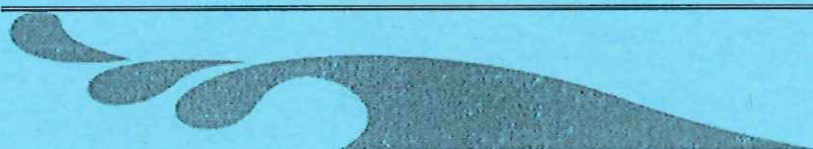
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017 kết thúc tại ngày
31/12/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2017

Hà Nội - Tháng 01 năm 2018



Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
<hr/>		
1	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1-2
2	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3-4
3	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	5-6
4	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	7-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		273,114,408,458	288,193,668,286
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,866,015,279	1,825,264,444
1. Tiền	111	5.1	4,866,015,279	1,825,264,444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	11,835,000	11,835,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		132,600,000	132,600,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(120,765,000)	(120,765,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115,731,947,098	168,379,283,008
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46,616,654,128	58,569,864,589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,962,702,961	93,855,252,624
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	36,181,380,709	29,682,956,496
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,152,774,044)	(13,852,774,044)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		123,983,343	123,983,343
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	149,655,431,408	113,622,557,134
1. Hàng tồn kho	141		149,655,431,408	113,622,557,134
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	2,849,179,673	4,354,728,700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		779,483,591	2,066,044,524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		909,662,153	2,288,684,176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,160,033,929	-
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205,289,423,975	146,593,526,785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		64,950,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		64,950,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		96,061,866,355	100,350,597,632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	95,041,635,021	99,176,468,313
- Nguyên giá	222		228,783,650,118	217,631,454,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(133,742,015,097)	(118,454,985,851)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1,020,231,334	1,174,129,319
- Nguyên giá	228		1,606,338,943	1,606,338,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(586,107,609)	(432,209,624)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,848,208,344	5,478,708,344
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	1,848,208,344	5,478,708,344
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26,466,117,578	26,466,117,578
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.9	27,000,000,000	27,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(533,882,422)	(533,882,422)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15,963,231,698	14,298,103,231
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	15,963,231,698	14,298,103,231
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		478,403,832,433	434,787,195,071


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		271,095,427,551	225,271,546,092
I. Nợ ngắn hạn	310		175,845,264,310	209,786,357,335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,007,582,248	59,423,325,537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18,406,012,817	8,868,518,282
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3,240,362,986	5,233,747,784
4. Phải trả người lao động	314		1,931,075,863	2,197,332,667
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1,469,787,671	1,994,684,479
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	9,324,512,374	6,032,620,624
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	98,465,930,352	126,036,127,962
II. Nợ dài hạn	330		95,250,163,241	15,485,188,757
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		95,250,163,241	15,485,188,757
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207,308,404,882	209,515,648,979
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	207,308,404,882	209,515,648,979
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,597,500,000	4,597,500,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,817,286,084	3,817,286,084
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,160,418,827	1,160,418,827
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,266,800,029)	(59,555,932)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(184,987,645)	(184,987,645)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,081,812,384)	125,431,713
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		478,403,832,433	434,787,195,071

Người lập biểu



PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng



PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị

kiêm Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	38,635,789,432	56,279,028,962	167,371,570,833	226,387,824,948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4,515,166,099	5,388,003,438	11,267,177,044
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38,635,789,432	51,763,862,863	161,983,567,395	215,120,647,904
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	27,996,480,348	40,659,590,129	115,726,553,375	155,783,001,921
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,639,309,084	11,104,272,734	46,257,014,020	59,337,645,983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	(45,153,583)	1,032,230	(40,607,550)	21,748,741
7. Chi phí tài chính	22	5.19	2,135,430,307	2,654,028,148	9,360,481,673	9,051,756,235
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,021,753,298	2,654,028,148	9,246,804,664	8,783,165,364
8. Chi phí bán hàng	24		6,731,457,734	3,518,466,882	27,456,531,217	33,773,556,493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,488,643,781	4,620,231,765	9,859,678,472	14,486,491,056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30		(761,376,321)	312,578,169	(460,284,892)	2,047,590,940
11. Thu nhập khác	31	5.20	106,531,993	105,525,909	264,766,084	889,130,009
12. Chi phí khác	32	5.21	159,093,397	153,774	176,174,615	812,847,051
13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	40		(52,561,404)	105,372,135	88,591,469	76,282,958
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(813,937,725)	417,950,304	(371,693,423)	2,123,873,898

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	(88,448,860)	141,319,455	-	491,753,261
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(725,488,865)	276,630,849	(371,693,423)	1,632,120,637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(36)	14	(19)	83
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ HÒA

PHẠM TÙNG LÂM

HÀ QUANG TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(371,693,423)	2,123,873,898
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15,440,927,231	13,094,608,832
- Các khoản dự phòng	03		(700,000,000)	2,694,982,466
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			476,293
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		40,607,550	(21,748,741)
- Chi phí đi vay	06		9,246,804,664	8,783,165,364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,656,646,022	26,675,358,112
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,383,675,997)	(19,324,536,673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36,032,874,274)	(55,959,188,912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(6,370,895,415)	27,869,858,171
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(378,567,534)	(4,633,137,884)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,246,804,664)	(8,783,165,364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,683,032,719)	(354,681,869)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(152,517,955)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(41,591,722,535)	(34,509,494,419)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,521,695,954)	(47,273,449,151)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		(40,607,550)	21,748,741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,562,303,504)	(47,251,700,410)

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		250,117,493,755	262,814,491,095
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(197,922,716,881)	(192,326,351,999)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7,220,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>52,194,776,874</i>	<i>70,480,919,096</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>		<i>3,040,750,835</i>	<i>(11,280,275,733)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>1,825,264,444</i>	<i>13,106,016,471</i>
<i>Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			<i>(476,293)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ)</i>	<i>70</i>		<i>4,866,015,279</i>	<i>1,825,264,444</i>

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng

PHẠM TÙNG LÂM

Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc



HÀ QUANG TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 02 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 15 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Cổ phần Hoàng Mai Xanh	1.250.000	6,25%
2	Công ty TNHH Phát triển sản phẩm mới công nghệ mới	1.250.000	6,25%
3	INTEREFTEKT INVESTMENT FUNDS N.V.	466.000	2,33%
4	Ông Hà Quang Tuấn	4.375.000	21,88%
5	Ông Lê Thế Nghĩa	624.900	3,12%
6	Ông Lê Thế Hùng	1.001.000	5,01%
7	Bà Nguyễn Mai Phương	436.900	2,18%
8	Bà Vũ Thị Thanh Vân	3.750.000	18,75%
9	Các cổ đông khác	6.846.200	34,23%
Cộng		20.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác

3. Ngành, nghề kinh doanh :

STT	Tên ngành nghề
1	- Sản xuất và buôn bán sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa;
2	- Chế biến các sản phẩm nông sản, thực phẩm, các loại nước uống, nước trái cây;
3	- Buôn bán nguyên liệu, thiết bị vật tư và sản phẩm ngành sữa, ngành chế biến thực phẩm;
4	- Tư vấn, đầu tư nông công nghiệp
5	- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
6	- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, siêu thị;
7	- Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp;
8	- Kinh doanh, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản;
9	- Đào tạo công nhân kỹ thuật hệ trung học và cao đẳng;
10	- Mua bán, xuất nhập khẩu đồ dùng cá nhân và gia đình, vật phẩm quảng cáo, đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh, trật tự

	an toàn xã hội), máy móc, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm
11	- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
12	- May trang phục; mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, hàng da và giả da; sản xuất hàng may sẵn.
Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình ước tính.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \hline \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} \\ \hline \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \hline \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \\ \hline \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \\ \hline \end{array}$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

9. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2017 là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền mặt tại quỹ	1,289,098,065	1,305,176,364
Tiền gửi ngân hàng (VND)	3,543,643,482	488,984,173
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	32,773,602	209,378,952
- Ngân hàng Vietcombank - CN sở giao dịch	3,174,402,595	15,961,465
- Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc	8,996,344	38,112,608
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	320,163,466	218,223,673
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD	3,196,735	3,196,735
- Tiền gửi tiết kiệm BIDV Tây Hà Nội	3,110,740	3,110,740
- Techcombank- CN Hà Nội	1,000,000	1,000,000
Tiền gửi ngân hàng (USD)	33,273,732	31,103,907
- BIDV Tây Hà Nội_ PGD Quang Minh	1,696,859	10,864,559
- HSBC _CN Hà Nội	139,891	139,891
- Vietcombank_ CN Vĩnh Phúc	19,799,096	20,082,549
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga- SGD	16,908	16,908
- Vietcombank_ CN Sở giao dịch	11,620,978	-
Cộng	4,866,015,279	1,825,264,444

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Đầu tư cổ phiếu niêm yết của Công ty Sông Đà 9	11,835,000	11,835,000
- Giá gốc	132,600,000	132,600,000
- Dự phòng	(120,765,000)	(120,765,000)
Cộng	11,835,000	11,835,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
- Công ty TNHH Đức Tấn - Sài Gòn	300,000,000	1,000,000,000
- Công ty Tetra Pak Indonesia	928,242,463	928,242,463
- Công ty Tetra Pak Việt Nam	432,052,360	465,800,931
- Công ty CP Sữa tự nhiên	3,730,180,377	3,730,180,377
- Công ty Hà Việt milk	750,706,000	
- Phải thu tạm ứng	29,894,811,381	23,396,009,813
- phải thu khác	145,388,128	162,722,912
Cộng	36,181,380,709	29,682,956,496

4 Hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2017

	31/12/2017	31/12/2016
Nguyên liệu, vật liệu	81,692,336,215	63,376,698,866
Công cụ, dụng cụ	14,811,373,906	15,064,074,332
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,828,926,321	122,192,189
Thành phẩm	42,212,594,808	26,949,391,589
Hàng hóa	8,110,200,158	8,110,200,158
Cộng	149,655,431,408	113,622,557,134

5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
- Chi phí tổ chức sự kiện, bằng biển	241,113,641	782,331,016
- Chi phí thuê máy, vật tư sửa chữa thường xuyên	497,748,170	1,163,143,985
- Chi phí khác	40,621,784	120,569,523
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	909,662,153	2,288,684,176
- Thuế GTGT và thuế tài nguyên nộp thừa	1,160,033,925	
Cộng	2,849,179,673	4,354,728,700

Công ty Cổ phần Sửa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2017

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm, súc vật lv &	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 31/12/2016	33,546,475,039	172,808,563,488	5,508,175,488	1,057,365,149	35,875,000	4,675,000,000	217,631,454,164
Tăng trong kỳ	2,154,545,454	8,997,650,500	-	-	-	-	11,152,195,954
- Mua trong kỳ		5,367,150,500	-	-			5,367,150,500
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2,154,545,454	3,630,500,000					5,785,045,454
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	35,701,020,493	181,806,213,988	5,508,175,488	1,057,365,149	35,875,000	4,675,000,000	228,783,650,118

GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ

Tại ngày 31/12/2016	24,309,411,148	87,124,059,073	4,939,075,461	892,463,937	28,699,984	1,161,276,248	118,454,985,851
Tăng trong năm	1,520,766,051	13,190,135,011	122,533,320	56,836,524	7,175,016	389,583,324	15,287,029,246
- Số khấu hao trong kỳ	1,520,766,051	13,190,135,011	122,533,320	56,836,524	7,175,016	389,583,324	15,287,029,246
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	25,830,177,199	100,314,194,084	5,061,608,781	949,300,461	35,875,000	1,550,859,572	133,742,015,097

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2016	9,237,063,891	85,684,504,415	569,100,027	164,901,212	7,175,016	3,513,723,752	99,176,468,313
Tại ngày 31/12/2017	9,870,843,294	81,492,019,904	446,566,707	108,064,688	-	3,124,140,428	95,041,635,021

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

*Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2017***7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2016	33,412,943	1,558,426,000	14,500,000	1,606,338,943
Tại ngày 31/12/2017	33,412,943	1,558,426,000	14,500,000	1,606,338,943
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYẾT				
Tại ngày 31/12/2016	33,412,943	384,296,681	14,500,000	432,209,624
Tăng trong năm	-	153,897,984	-	153,897,984
- Số khấu hao trong kỳ		153,897,984		153,897,984
Tại ngày 31/12/2017	33,412,943	538,194,665	14,500,000	586,107,608
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2016	-	1,174,129,319	-	1,174,129,319
Tại ngày 31/12/2017	-	1,020,231,335	-	1,020,231,335

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	31/12/2016
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	1,848,208,344	5,478,708,344
Trong đó:		
- Hệ thống bồn chứa		3,550,930,000
- Sửa chữa lớn TSCĐ		73,350,000
- Hệ thống DMS	652,680,000	652,680,000
- Sửa chữa hệ thống nước	458,141,691	458,141,691
- Bê tơ	600,000,000	600,000,000
- Tài sản dở dang khác	137,386,653	143,606,653
Cộng	1,848,208,344	5,478,708,344

9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017	31/12/2016
- Công ty cổ phần Sữa tự nhiên	27,000,000,000	27,000,000,000
Cộng	27,000,000,000	27,000,000,000

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2017**10 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2017	31/12/2016
- Chi phí marketing	9,212,597,142	8,065,879,951
- Chi phí tủ mát, kho lạnh	3,577,098,328	3,149,620,239
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,809,807,973	1,952,325,591
- Chi phí khác	1,363,728,255	1,130,277,450
Cộng	15,963,231,698	14,298,103,231

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
- Thuế Giá trị gia tăng	-	272,727,360
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	149,699,581	1,750,283,440
- Thuế thu nhập cá nhân	2,744,687,553	2,857,864,331
- Thuế tài nguyên	11,559,739	18,456,539
- Thuế khác	334,416,113	334,416,113
Cộng	3,240,362,986	5,233,747,784

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
- Phải trả các đại lý phân phối	1,279,436,580	1,870,687,474
- Chi phí vận tải phải trả		
- Chi phí khác	190,351,091	123,997,005
Cộng	1,469,787,671	1,994,684,479

13 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
- Tài sản thừa chờ giải quyết	91,411,019	91,411,019
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	7,147,928,885	5,066,321,565
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,085,172,470	874,888,040
Cộng	9,324,512,374	6,032,620,624

14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
- Ngân hàng BIDV- CN Tây Hà Nội	43,053,097,226	64,750,543,444
- Ngân hàng liên doanh Việt Nga- Sở giao dịch	20,936,172,014	31,624,844,518
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	21,250,161,112	
- Vay cá nhân	13,226,500,000	29,660,740,000
Cộng	98,465,930,352	126,036,127,962

15 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu		Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Cộng	
		1	2	3	4	5		6
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016								
Số dư đầu kỳ		200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	695,415,540	210,270,620,451	
- Tăng vốn trong năm trước		-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ		-	-	-	-	1,632,120,637	1,632,120,637	
- Lỗ trong năm trước		-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	(2,387,092,109)	(2,387,092,109)	
Số dư cuối kỳ		200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	(59,555,932)	209,515,648,979	
Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2017								
Số dư đầu kỳ		200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	(59,555,932)	209,515,648,979	
- Lãi trong kỳ		-	-	-	-	(371,693,423)	(371,693,423)	
- Giảm khác (*)		-	-	-	-	(1,835,550,674)	(1,835,550,674)	
Số dư cuối kỳ		200,000,000,000	4,597,500,000	3,817,286,084	1,160,418,827	(2,266,800,029)	207,308,404,882	

n 1,835,550,674

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp đầu kỳ	200,000,000,000	200,000,000,000
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

c- Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số Lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
Số Lượng cổ phiếu đã phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3,817,286,084	3,817,286,084
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,160,418,827	1,160,418,827
Cộng	4,977,704,911	4,977,704,911

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	167,371,570,833	226,387,824,948
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, gia công	167,371,570,833	226,387,824,948
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5,388,003,438)	(11,267,177,044)
Doanh thu thuần	161,983,567,395	215,120,647,904

17. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán	115,726,553,375	155,783,001,921
Cộng	115,726,553,375	155,783,001,921

18. Doanh thu hoạt động tài chính

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

Địa chỉ: Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31/12/2017

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	(40,607,550)	21,748,741
Cộng	(40,607,550)	21,748,741

19. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	9,360,481,673	9,051,756,235
Cộng	9,360,481,673	9,051,756,235

20. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
- Thu tiền bán phế liệu	264,766,084	889,130,009
	264,766,084	889,130,009

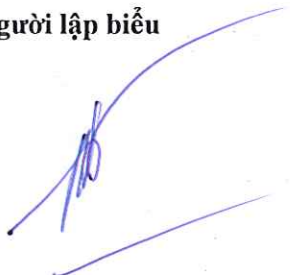
23. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt vi phạm hành chính	1,400,000	334,416,113
- Chi phí khác	174,774,615	478,430,938
	176,174,615	812,847,051

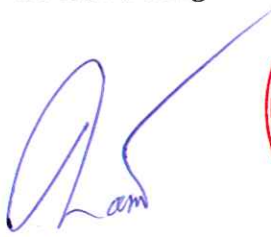
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
-Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	491,753,261
	-	491,753,261

Người lập biểu


PHẠM THỊ HÒA

Kế toán trưởng


PHẠM TÙNG LÂM

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Kiểm Tổng Giám đốc**HÀ QUANG TUẤN**

